

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

*Báo cáo tài chính
cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 - 26
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Kể từ ngày 01/09/2011 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Hacisco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01/09/2011.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 23/GPPH ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 48/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 18 tháng 12 năm 2002 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	
Ông Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đức Hạnh	Thành viên	
Ông Trần Tùng Lâm	Thành viên	
Ông Huỳnh Tấn Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2012

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TM. Ban Giám đốc



Đình Tiến Vịnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012



Số: 1055 /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần HACISCO

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần HACISCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 15 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2012 công việc rà soát, phân tích, đánh giá tuổi nợ để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện một cách đầy đủ (xem thêm tại thuyết minh về các khoản trích lập dự phòng trang 13). Cũng tại thời điểm này nhiều khoản trích trước tồn đọng trên TK 335 và chi phí tiền lương trích lập trên TK 334 chưa được tiến hành rà soát để tắt toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Hacisco kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6/30/2012 VND	1/1/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181,059,627,108	181,784,161,703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,133,878,417	37,167,844,156
111	1. Tiền		2,033,878,417	2,167,844,156
112	2. Các khoản tương đương tiền		9,100,000,000	35,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2,799,072,100	2,231,946,200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,408,363,012	7,408,363,012
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4,609,290,912)	(5,176,416,812)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156,308,255,002	130,863,582,641
131	1. Phải thu khách hàng		89,981,471,765	62,929,178,163
132	2. Trả trước cho người bán		5,003,197,811	3,890,421,991
135	5. Các khoản phải thu khác	5	68,041,614,399	70,762,011,460
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6,718,028,973)	(6,718,028,973)
140	IV. Hàng tồn kho	6	7,738,202,583	9,595,534,690
141	1. Hàng tồn kho		7,746,626,283	9,603,958,390
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8,423,700)	(8,423,700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,080,219,006	1,925,254,016
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu	7	42,418,990	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3,037,800,016	1,925,254,016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31,415,951,056	32,997,873,942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		11,192,717,146	12,555,799,908
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4,607,091,792	4,971,532,602
222	- Nguyên giá		11,339,462,962	11,605,720,137
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,732,371,170)	(6,634,187,535)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6,445,809,471	7,444,451,423
228	- Nguyên giá		8,294,506,918	9,351,496,735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,848,697,447)	(1,907,045,312)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	139,815,883	139,815,883
240	III. Bất động sản đầu tư	12	11,269,655,387	11,396,506,811
241	- Nguyên giá		12,685,142,283	12,685,142,283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,415,486,896)	(1,288,635,472)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	8,316,185,110	8,316,185,110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8,316,185,110	8,316,185,110
260	V. Tài sản dài hạn khác		637,393,413	729,382,113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	97,393,413	189,382,113
268	3. Tài sản dài hạn khác		540,000,000	540,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212,475,578,164	214,782,035,645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6/30/2012 VND	1/1/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		62,820,021,757	68,209,347,873
310	I. Nợ ngắn hạn		61,717,518,801	66,347,997,899
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	176,000,000	176,000,000
312	2. Phải trả người bán		12,246,336,323	13,566,712,970
313	3. Người mua trả tiền trước		5,678,525,520	3,007,250,461
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,954,970,716	4,800,403,095
315	5. Phải trả người lao động		18,727,138,712	24,433,190,937
316	6. Chi phí phải trả	17	13,320,928,619	13,524,814,687
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	6,195,490,448	6,022,482,921
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		418,128,463	817,142,828
330	II. Nợ dài hạn		1,102,502,956	1,861,349,974
333	3. Phải trả dài hạn khác		378,801,059	378,801,059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		573,156,443	561,219,048
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		150,545,454	921,329,867
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		149,655,556,407	146,572,687,772
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	149,655,556,407	146,572,687,772
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57,131,343,889	57,131,343,889
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,962,734,509	7,962,734,509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,140,058,654	3,140,058,654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,932,584,481	849,715,846
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212,475,578,164	214,782,035,645

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	6/30/2012 VND	1/1/2012 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD) (EUR) (JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Đinh Tiên Vĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Trần Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6th đầu năm 2012 VND	6th đầu năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	87,388,137,547	9,350,561,240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		87,388,137,547	9,350,561,240
11	4. Giá vốn hàng bán	21	83,280,386,762	7,733,074,222
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,107,750,785	1,617,487,018
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,484,308,424	1,890,068,251
22	7. Chi phí tài chính	23	-557,293,860	2,821,485,199
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,884,932	
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,436,925,584	3,940,360,939
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,712,427,485	(3,254,290,869)
31	11. Thu nhập khác	24	2,433,761,182	21,867,245,280
32	12. Chi phí khác	25	1,035,697,151	9,772,503,134
40	13. Lợi nhuận khác		1,398,064,031	12,094,742,146
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,110,491,516	8,840,451,277
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1,027,622,879	3,330,365,082
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3,082,868,637</u>	<u>5,510,086,195</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	395	706



Đinh Tiến Vĩnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
			VND	VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		4,110,491,516	8,840,451,277
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2,730,395,820)	(11,042,131,050)
02	- Khấu hao tài sản cố định		707,214,787	776,259,728
03	- Các khoản dự phòng		(567,125,900)	2,524,714,972
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,876,369,639)	(14,343,105,750)
06	- Chi phí lãi vay		5,884,932	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,380,095,696	(2,201,679,773)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26,599,637,351)	33,306,595,817
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,857,332,107	(379,864,115)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,517,934,630)	(28,457,217,310)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		91,988,700	(10,066,794)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5,884,932)	
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500,000,000)	(2,029,845,810)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			30,000,000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(446,893,026)	(3,909,669,773)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(29,740,933,436)	(3,651,747,758)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(210,982,727)	(263,226,370)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		2,433,642,000	26,637,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(812,109,568)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			2,481,447,429
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,484,308,424	1,890,068,251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,706,967,697	29,933,179,742
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12,231,000,000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12,231,000,000)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(5,243,144,020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(5,243,144,020)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26,033,965,739)	21,038,287,964
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37,167,844,156	12,390,121,429
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	11,133,878,417	33,428,409,393



Đinh Tiến Vĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5

Xí nghiệp số 1

Xí nghiệp số 8

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam

XN Thiết kế

Văn phòng Công ty

Địa chỉ

51 Vũ Trọng Phụng

Thanh Xuân - Hà Nội

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Lô H30 đường số 1

KCN Lê Minh Xuân

Bình Chánh - TPHCM

Như trên

Như trên

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Xây dựng công trình công ích

Phá dỡ

Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất)

Lắp đặt hệ thống điện

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Hoàn thiện công trình xây dựng

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chuẩn bị mặt bằng

Xây dựng nhà các loại

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

Sản xuất sắt, thép, gang
 Đúc sắt, thép
 Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
 Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)
 Bán buôn gạo
 Bán buôn thực phẩm
 Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
 Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...(Trừ các loại Nhà nước cấm)
 Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.
 Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
 Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
 Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông;
 Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
 Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
 Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính- viễn thông, phát thanh- truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
 Buôn bán xăng dầu;
 Xây lắp các công trình về phát thanh- truyền hình;
 Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
 Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
 Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
 Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
 Kinh doanh bất động sản;
 Sản giao dịch bất động sản;
 Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Trong năm 2012 đơn vị mở rộng ngành nghề kinh doanh (kinh doanh hàng hóa) do vậy phát sinh doanh thu về lĩnh vực này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Tại thời điểm 30/06/2012 việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện một cách đầy đủ vì đây là khoản công nợ nội bộ phải thu khó đòi tồn tại (cụ thể đây là khoản công nợ tồn tại trước tháng 9 năm 2010 do đơn vị thay đổi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Thời điểm bàn giao người đại diện theo pháp luật không có đủ biên bản đối chiếu công nợ. Hiện tại đơn vị đang tích cực phân tích khoản công nợ nội bộ này). Kế hoạch công ty sẽ trích lập dần trong các năm tài chính tiếp theo để phù hợp với kết quả kinh doanh của công ty, lũy kế đến thời điểm 31/12/2011 công ty đã trích 6.718.028.973 đ, trong 6 tháng đầu năm 2012 công ty không trích lập thêm dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} & - & \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= hoàn thành	- tính trước của từng	- chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
-

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	722,622,494	415,585,283
Tiền gửi ngân hàng	1,311,255,923	1,752,258,873
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	9,100,000,000	35,000,000,000
Cộng	11,133,878,417	37,167,844,156

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,408,363,012	7,408,363,012
Đầu tư ngắn hạn khác - Cho vay ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,609,290,912)	(5,176,416,812)
Cộng	2,799,072,100	2,231,946,200

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	66,684,845,468	69,027,306,702
Phải thu khác	1,356,768,931	1,734,704,758
Cộng	68,041,614,399	70,762,011,460

6 . HÀNG TỒN KHO

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56,800,227	56,800,227
Công cụ, dụng cụ	29,677,922	29,677,922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,660,148,134	9,517,480,241
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	(8,423,700)
Cộng	7,738,202,583	9,595,534,690

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do hàng tồn kho này đã được xuất dùng.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	42,418,990	-
Cộng	42,418,990	-

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tạm ứng	3,037,800,016	1,925,254,016
Cộng	3,037,800,016	1,925,254,016

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	139,815,883	139,815,883
CP chung điều tra XH hóa khu chung cư Thành Công	81,262,652	81,262,652
Khác	58,553,231	58,553,231
Mua sắm tài sản cố định	0	0
Xây dựng Website	0	0
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	139,815,883	139,815,883

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1,316,185,110	1,316,185,110
Đầu tư dài hạn khác	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	8,316,185,110	8,316,185,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	6/30/2012		1/1/2012	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	20,000	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	15,000	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	15,000	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	13,560	139,600,000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8,136	81,360,000	8,136	81,360,000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		1,316,185,110		1,316,185,110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2012 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	189,382,113	180,865,766
Số tăng trong năm	0	54,703,100
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	91,988,700	102,681,606
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	97,393,413	132,887,260
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	88,354,419	148,251,803
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	23,619,546
Giá trị CCDC chờ phân bổ	9,038,994	17,510,764
Cộng	97,393,413	189,382,113

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	176,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176,000,000	176,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176,000,000	176,000,000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,409,596,391	2,653,845,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,545,374,325	2,017,751,446
Thuế thu nhập cá nhân	0	128,806,218
Cộng	4,954,970,716	4,800,403,095

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	7,716,613,603	7,957,799,863
Chi phí khác	5,103,383,826	4,975,174,543
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	46,385,735	46,385,735
Chi phí tư vấn luật (bán đất Hà Tây)	454,545,455	545,454,546
Cộng	13,320,928,619	13,524,814,687

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	0	51,723,770
Kinh phí công đoàn	182,536,769	174,699,776
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3,002,561,131	2,789,427,944
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,010,392,548	3,006,631,431
Cộng	6,195,490,448	6,022,482,921

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	SD 01/01/2012	Tăng	Giảm	SD 30/06/2012
Vốn đầu tư của CSH	80,000,000,000	0	0	80,000,000,000
Thặng dư vốn CP	57,131,343,889	0	0	57,131,343,889
Cổ phiếu quỹ	(2,511,165,126)	0	0	(2,511,165,126)
Quỹ ĐTPT	7,962,734,509	0	0	7,962,734,509
Quỹ DPTC	3,140,058,654	0	0	3,140,058,654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	849,715,846	3,082,868,637	2	3,932,584,481
Cộng	146,572,687,772	3,082,868,637	2	149,655,556,407

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	3,900,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

c. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- Cổ phiếu phổ thông	200,000	200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,962,734,509	7,962,734,509
- Quỹ dự phòng tài chính	3,140,058,654	3,140,058,654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	63,155,814,344	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,014,495,388	3,934,533,861
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	2,014,495,388	3,934,533,861
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22,217,827,815	5,416,027,379
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, Tư vấn thiết kế	22,217,827,815	5,416,027,379
Doanh thu khác	-	-
Cộng	87,388,137,547	9,350,561,240

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	60,957,525,878	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,234,519,626	1,466,915,916
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	1,234,519,626	1,466,915,916
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21,088,341,258	6,266,158,306
- Giá vốn hợp đồng xây dựng, Tư vấn thiết kế	21,088,341,258	6,266,158,306
Cộng	83,280,386,762	7,733,074,222

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,458,806,424	1,838,263,298
Lãi bán chứng khoán	-	4,849,871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,502,000	46,955,082
Cộng	1,484,308,424	1,890,068,251

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,884,932	-
Lỗ do bán chứng khoán	-	52,686,034
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(567,125,900)	2,524,714,972
Chi phí khác	3,947,108	244,084,193
Cộng	(557,293,860)	2,821,485,199

24 . THU NHẬP KHÁC

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	651,818,182
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	21,181,818,181
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh chuyển tiền bồi thường do thu hồi đất	2,433,642,000	-
Thu nhập khác	119,182	33,608,917
Cộng	2,433,761,182	21,867,245,280

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	1,520,241,010
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	7,860,357,854
Chi phí liên quan đến đất bị thu hồi (GTCL của TSCĐ, các chi phí khác)	1,035,695,853	-
Chi phí khác	1,298	391,904,270
Cộng	1,035,697,151	9,772,503,134

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,110,491,516	8,840,451,277
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,110,491,516	(4,481,009,050)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	32,015,991
- Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng	-	32,015,991
(Dây chuyền sản xuất cột bê tông ly tâm)		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	46,955,082
- Cổ tức nhận được trong kỳ	-	46,955,082
Thu nhập chịu thuế TNDN	4,110,491,516	(4,495,948,141)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1,027,622,879	-
b. Hoạt động chuyển nhượng		
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất		
thuê tại Cụm Công nghiệp Than Oai, xã Bích Hòa,	-	13,321,460,327
huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản	-	3,330,365,082
gắn liền với đất thuê		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,027,622,879	3,330,365,082

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6th đầu năm 2012	6th đầu năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,082,868,637	5,510,086,195
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,082,868,637	5,510,086,195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	706

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	6/30/2012		1/1/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,133,878,417	0	37,167,844,156	0
Phải thu khách hàng, pthu khác	158,023,086,164	(6,718,028,973)	133,691,189,623	(6,718,028,973)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	7,408,363,012	(4,609,290,912)	7,408,363,012	(5,176,416,812)
Đầu tư dài hạn	8,316,185,110	0	8,316,185,110	0
Cộng	184,881,512,703	0	0	0

	Giá trị sổ kế toán	
	6/30/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	176,000,000	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	18,441,826,771	19,589,195,891
Chi phí phải trả	13,320,928,619	13,524,814,687
Cộng	31,938,755,390	33,290,010,578

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	18,441,826,771	0	0	18,441,826,771
Chi phí phải trả	13,320,928,619	0	0	13,320,928,619
Cộng	31,938,755,390	0	0	31,938,755,390
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	133,691,189,623	0	0	133,691,189,623
Chi phí phải trả	13,524,814,687	0	0	13,524,814,687
Cộng	147,392,004,310	0	0	147,392,004,310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6th đầu năm 2012 VND	6th đầu năm 2011 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	54,300,000	33,300,000
Tiền lương của Ban Giám đốc	327,443,918	414,879,046

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Trần Thị Thu Nhạn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
		Tại 01/01/2012			Tại 30/06/2012			Tại 01/01/2012	Tại 30/06/2012	Tại 01/01/2012			Tại 30/06/2012		
		SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn g
ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	(2,945,883,998)	(2,878,203,998)	169,200	1,065,960,000	6,300	169,200	1,133,640,000	6,70
HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6,000	207,959,975	34,660	6,000	207,959,975	34,660	(103,559,975)	(109,559,975)	6,000	104,400,000	17,400	6,000	98,400,000	16,40
ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	(395,135,787)	(327,935,787)	21,000	153,300,000	7,300	21,000	220,500,000	10,50
ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	8,000	145,351,380	18,169	10,400	145,351,380	13,976	(93,351,380)	(73,591,380)	8,000	52,000,000	6,500	10,400	71,760,000	6,90
DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	10,500	327,498,493	31,190	15,750	327,498,493	20,794	(147,948,493)	83,576,507	10,500	179,550,000	17,100	15,750	411,075,000	26,10
ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	(49,093,403)	(40,093,403)	6,000	45,000,000	7,500	6,000	54,000,000	9,00
CTG	CP NHTM CP Công thương VN	6	153,134	25,522	7	153,134	21,876	(46,934)	(12,434)	6	106,200	17,700	7	140,700	20,10
TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	4,000	77,788,199	19,447	4,200	77,788,199	18,521	(54,588,199)	(48,808,199)	4,000	23,200,000	5,800	4,200	28,980,000	6,90
DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4,000	59,704,820	14,926	4,000	59,704,820	14,926	(32,504,820)	(30,104,820)	4,000	27,200,000	6,800	4,000	29,600,000	7,40
VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(2,208,049)	(2,177,649)	76	190,000	2,500	76	220,400	2,90
HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	6,800	342,691,872	50,396	7,820	342,691,872	43,822	(210,091,872)	(125,295,872)	6,800	132,600,000	19,500	7,820	217,396,000	27,80
TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9,000	417,351,899	46,372	9,000	417,351,899	46,372	(222,951,899)	(184,251,899)	9,000	194,400,000	21,600	9,000	233,100,000	25,90
DC2	CP Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC)	13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	(185,915,663)	(144,995,663)	13,200	81,840,000	6,200	13,200	122,760,000	9,30
VHG	CP Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	13,000	249,382,673	19,183	13,000	249,382,673	19,183	(198,682,673)	(197,382,673)	13,000	50,700,000	3,900	13,000	52,000,000	4,00
NSP	CP Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú	60,000	560,000,000	9,333	60,000	560,000,000	9,333	(464,000,000)	(464,000,000)	60,000	96,000,000	1,600	60,000	96,000,000	1,60
S99	CP Công ty CP Sông Đà 909	5,000	95,953,667	19,191	5,000	95,953,667	19,191	(70,453,667)	(66,453,667)	5,000	25,500,000	5,100	5,000	29,500,000	5,90
	Tổng cộng		7,408,363,012		344,653	7,408,363,012		(5,176,416,812)	(4,609,290,912)		2,231,946,200			2,799,072,100	

Phụ lục 2

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	7,012,073,885	879,980,436	3,417,009,300	296,656,516	0	11,605,720,137
Số tăng trong kỳ	210,982,727	0	0	0	0	210,982,727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	210,982,727	0	0	0	0	210,982,727
Số giảm trong kỳ	477,239,902	0	0	0	0	477,239,902
- Giảm khác (*)	477,239,902	0	0	0	0	477,239,902
Số dư cuối kỳ	6,745,816,710	879,980,436	3,417,009,300	296,656,516	0	11,339,462,962
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,120,673,808	851,692,599	1,480,396,180	181,424,948	0	6,634,187,535
Số tăng trong kỳ	226,781,968	6,746,339	177,708,920	26,645,887	0	437,883,114
- Khấu hao trong kỳ	226,781,968	6,746,339	177,708,920	26,645,887	0	437,883,114
Số giảm trong kỳ	339,699,479	0	0	0	0	339,699,479
- Giảm khác (*)	339,699,479	0	0	0	0	339,699,479
Số dư cuối kỳ	4,007,756,297	858,438,938	1,658,105,100	208,070,835	0	6,732,371,170
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2,891,400,077	28,287,837	1,936,613,120	115,231,568	0	4,971,532,602
Tại ngày cuối kỳ	2,738,060,413	21,541,498	1,758,904,200	88,585,681	0	4,607,091,792

(*) Theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 09/03/2012 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh: thu hồi 5.966,3 m2 đất và giao lại toàn bộ diện tích đất này cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh để quản lý và bố trí sử dụng, theo đó công ty thực hiện giảm các TSCĐ trên đất.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

2,810,166,363

Phụ lục 3

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	Bộ nhận dạng thương hiệu sơn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	8,847,494,503	12,100,000	272,078,682	202,000,000	17,823,550	9,351,496,735
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	0
Số giảm trong năm	1,056,989,817	-	-	-	-	1,056,989,817
- Giảm khác	1,056,989,817	-	-	-	-	1,056,989,817
Số dư cuối năm	7,790,504,686	12,100,000	272,078,682	202,000,000	17,823,550	8,294,506,918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,705,669,274	8,318,750	98,250,633	88,370,368	6,436,287	1,907,045,312
Số tăng trong năm	93,122,413	1,512,500	15,115,482	29,759,259	2,970,595	142,480,249
- Khấu hao trong năm	93,122,413	1,512,500	15,115,482	29,759,259	2,970,595	142,480,249
Số giảm trong năm	200,828,114	-	-	-	-	200,828,114
- Giảm khác	200,828,114	-	-	-	-	200,828,114
Số dư cuối năm	1,597,963,573	9,831,250	113,366,115	118,129,627	9,406,882	1,848,697,447
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,141,825,229	3,781,250	173,828,049	113,629,632	11,387,263	7,444,451,423
Tại ngày cuối năm	6,192,541,113	2,268,750	158,712,567	83,870,373	8,416,668	6,445,809,471

(*) Theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 09/03/2012 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh: thu hồi 5.966,3 m2 đất và giao lại toàn bộ diện tích đất này cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh để quản lý và bố trí sử dụng, theo đó công ty thực hiện giảm các TSCĐ trên đất.

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22,216,726,600	63,155,814,344	-	2,015,596,603	87,388,137,547	-	87,388,137,547
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							-
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1,153,669,284	2,198,288,466	-	755,793,035	4,107,750,785	-	4,107,750,785
Tài sản bộ phận	34,918,807,771	38,025,489,951	-	12,038,962,127	84,983,259,849		84,983,259,849
Tài sản không phân bổ	127,492,318,315	-	-	-	127,492,318,315		127,492,318,315
Tổng tài sản	162,411,126,086	38,025,489,951	-	12,038,962,127	212,475,578,164	-	212,475,578,164
Nợ phải trả của các bộ phận	49,972,929,174	1,174,501,860	-	954,079,045	52,101,510,079		52,101,510,079
Nợ phải trả không phân bổ	10,718,511,678	-	-	-	10,718,511,678		10,718,511,678
Tổng nợ phải trả	60,691,440,852	1,174,501,860	-	954,079,045	62,820,021,757	-	62,820,021,757

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh		Hải Phòng	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64,299,146,827	5,109,559,260	-	-	17,979,431,460	87,388,137,547
Tài sản bộ phận	156,336,990,134	12,423,385,924	-	-	43,715,202,106	212,475,578,164
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-